



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15 Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Anh Linh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2017)
Ông Lã Hải Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Độ	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Tùng	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2017)
Ông Trần Quang Ninh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2017)
Ông Nguyễn Xuân Khuê	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2017)
Ông Nguyễn Công Khởi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Ông Đào Gia Thắng	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2017)
Bà Trần Thị Len	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017)
Ông Nguyễn Xuân Khuê	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017)
Ông Nguyễn Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 032902/2018/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở của việc đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.844.308.179 đồng. Nếu như Công ty hạch toán các khoản đã chi này thì chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng Cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán. Theo ước tính của chúng tôi, chi phí dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 17.929.247.224 đồng. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trên vào chi phí trong năm 2017 thì trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng là 17.929.247.224 đồng, và chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp” sẽ giảm đi tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, số lỗ lũy kế đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu, chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" (Mã số 410) trên Bảng Cân đối kế toán là âm (4.846.664.893) đồng. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và
Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)**
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Phạm Thị Thanh Duyên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3515-2015-072-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.961.255.676	71.471.408.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	973.049.560	3.691.992.213
1. Tiền	111		373.049.560	3.691.992.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		351.000.000	748.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.4	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4	(649.000.000)	(252.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.043.567.398	56.728.625.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	46.479.113.184	70.100.953.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		339.814.945	205.334.648
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	1.100.325.179	1.100.325.179
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	2.186.914.384	2.418.767.628
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(17.062.600.294)	(17.096.754.680)
IV. Hàng tồn kho	140		11.406.911.031	10.201.048.277
1. Hàng tồn kho	141	V.7	11.406.911.031	10.201.048.277
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		186.727.687	101.742.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	92.206.621	101.742.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.521.066	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.291.053.977	14.222.856.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		184.087.427	172.849.427
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	184.087.427	172.849.427
II. Tài sản cố định	220		5.405.649.415	10.089.887.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.405.649.415	7.680.235.568
- Nguyên giá	222		79.490.129.354	88.655.686.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.084.479.939)	(80.975.450.863)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	2.409.652.172
- Nguyên giá	228		-	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(700.609.128)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		93.265.793	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		93.265.793	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.608.051.342	3.960.119.042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.608.051.342	3.960.119.042
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.252.309.653	85.694.264.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.098.974.546	75.963.718.971
I. Nợ ngắn hạn	310		15.937.374.773	75.382.316.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11.590.572.911	34.249.428.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.318.000	27.035.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	29.574.444	2.376.287.010
4. Phải trả người lao động	314		363.945.463	420.552.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3.575.322.848	1.461.928.493
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	1.694.949.286	1.623.520.819
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	500.000.000	37.067.872.390
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.844.308.179)	(1.844.308.179)
II. Nợ dài hạn	330		43.161.599.773	581.402.273
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	61.402.273	86.402.273
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	43.100.197.500	495.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(4.846.664.893)	9.730.545.524
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(4.846.664.893)	9.730.545.524
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.321.765.043	14.321.765.043
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(64.161.109.936)	(49.583.899.519)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(49.583.899.519)	(38.672.688.996)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(14.577.210.417)	(10.911.210.523)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.252.309.653	85.694.264.495



Mai Ngọc Liên
 Người lập biểu



Hoàng Công Huân
 Kế toán trưởng



Bùi Xuân Hải
 Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.497.127.134	46.506.910.746
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	65.731.831	23.015.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.431.395.303	46.483.895.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.590.282.586	44.554.323.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.158.887.283)	1.929.571.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.265.825	431.007.295
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.842.246.871	4.109.078.789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.445.246.871	3.620.649.091
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	918.719.410	464.122.043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.423.480.667	9.433.390.856
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.339.068.406)	(11.646.012.467)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.323.482.196	917.398.859
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.540.090.103	182.596.915
13. Lợi nhuận khác	40		(216.607.907)	734.801.944
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.555.676.313)	(10.911.210.523)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	21.534.104	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.577.210.417)	(10.911.210.523)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(3.239)	(2.425)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(3.239)	(2.425)

Mai Ngọc Liên
Người lập biểu

Hoàng Công Huân
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23.536.569.415	42.324.580.451
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.519.574.105)	(34.381.811.711)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.356.284.614)	(5.273.072.050)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.693.506.501)	(2.779.391.888)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(21.534.104)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	4.850.710.858
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.760.803.683)	(6.521.568.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.815.133.592)	(1.780.552.709)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(148.500.000)	(2.622.139.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.203.100.004	783.750.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.640.614	67.646.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.058.240.618	(1.770.742.750)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	50.600.197.500	35.111.531.396
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.562.872.390)	(33.218.484.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.037.325.110	1.893.046.805
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.719.567.864)	(1.658.248.654)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.691.992.213	5.350.849.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	625.211	(608.313)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	973.049.560	3.691.992.213



Mai Ngọc Liên
Người lập biểu



Hoàng Công Huân
Kế toán trưởng




Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 07 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng, tương ứng với số cổ phần là 4.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Quyết định số 313/QĐ-SGDHN ngày 04 tháng 05 năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly với mã chứng khoán SDY hủy niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 04 tháng 05 năm 2017.

Theo Quyết định số 395/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 06 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (mã chứng khoán SDY) được giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán UPCOM từ ngày 02 tháng 06 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Casting và hoàn thiện đá; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính; và
- Xây nhà các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Hiện nay Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Xi nghiệp khai thác đá.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh tại Công ty, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 dương lịch.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Nợ phải thu (tiếp theo)**

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 08
Máy móc thiết bị	03 - 16
Tài sản khác	Hết khấu hao

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	62.080.276	1.757.242.225
Tiền gửi ngân hàng	310.969.284	1.934.749.988
Các khoản tương đương tiền (*)	600.000.000	-
Cộng	973.049.560	3.691.992.213

(*) Hợp đồng tiền gửi với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai số 02/2017/HDTG ngày 18 tháng 12 năm 2017 có kì hạn 2 tháng với lãi suất 4,2%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 3	16.752.539.500	27.961.894.670
- Chi nhánh 307	14.775.996.860	25.985.352.030
- Văn phòng Công ty	1.976.542.640	1.976.542.640
Công ty CP Sông Đà 6	1.656.237.664	7.537.719.531
- Chi nhánh 603	970.360.527	6.851.842.394
- Văn phòng Công ty	685.877.137	685.877.137
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Xí nghiệp Sông Đà 11.5 Thăng Long	4.092.212.947	4.092.212.947
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.826.020.042	20.357.022.825
Cộng	46.479.113.184	70.100.953.004

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	1.100.325.179	1.100.325.179
Cộng	1.100.325.179	1.100.325.179

(*) Phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào về khoản cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/SDYALY-VL ngày 26 tháng 03 năm 2014. Mục đích cho vay: Thanh toán lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án thủy điện Xekaman 1. Thời hạn vay 18 tháng kể từ ngày nhận tiền. Lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty. Theo Phụ lục bổ sung Hợp đồng vay vốn số 02/2016/PLHĐTD/SDYALY-VL ngày 01 tháng 01 năm 2016, khoản cho vay được gia hạn thanh toán đến ngày 12 tháng 03 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Chứng khoán kinh doanh/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000	351.000.000	649.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	351.000.000	649.000.000	1.000.000.000
				748.000.000
				252.000.000
				252.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (SD3) thì giá trị trường là giá trung bình tại ngày kết thúc năm tài chính.

010
C
TRÁCH
KIỂM
TƯ VÀ
Q
NH X

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017		Số dự phòng đã trích lập VND	Số dự phòng đã trích lập VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		
Phải thu khách hàng	36.585.385.881	36.585.385.881	21.862.650.910	21.862.650.910	15.172.944.832	15.167.344.832
- Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	14.775.996.860	14.775.996.860	-	-	-	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031
- Xi nghiệp Sông Đà 11-5 Thăng Long	4.092.212.947	4.092.212.947	-	4.092.212.947	-	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1.680.971.155	1.680.971.155	-	1.680.971.155	-	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	600.092.138	600.092.138	400.924.938	400.924.938	400.924.938	400.924.938
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	685.877.137	685.877.137	617.552.114	685.877.137	617.552.114	617.552.114
- Tổng công ty Sông Đà	598.630.933	598.630.933	1.036.047.933	1.036.047.933	299.315.467	299.315.467
- Các đối tượng khác	3.999.501.680	3.999.501.680	3.703.049.282	3.814.513.769	3.697.449.282	3.697.449.282
Trả trước cho người bán	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP TV&HD Khoáng sản Geminco	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	1.841.360.551	1.841.360.551	1.880.419.937	1.880.419.937	1.789.655.462	1.829.409.848
- Chi nhánh Xi nghiệp khai thác đá Chư Sê	516.993.815	516.993.815	516.993.815	516.993.815	516.993.815	516.993.815
- Nguyễn Xuân Toàn	109.601.873	109.601.873	109.601.873	109.601.873	109.601.873	109.601.873
- Nguyễn Khắc Hưng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	1.114.764.863	1.114.764.863	1.153.824.249	1.153.824.249	1.063.059.774	1.102.814.160
Cộng	38.526.746.432	38.526.746.432	23.843.070.847	23.843.070.847	17.062.600.294	17.096.754.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Phải thu ngắn hạn / dài hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng	577.039.812	664.283.877
- Phải thu khác	1.609.874.572	1.754.483.751
Cộng	2.186.914.384	2.418.767.628
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	184.087.427	172.849.427
Cộng	184.087.427	172.849.427

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.460.376.996	-	9.226.504.936	-
Công cụ, dụng cụ	52.817.870	-	71.935.471	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	620.375.944	-	408.598.541	-
Thành phẩm	112.691.956	-	325.983.098	-
Hàng hoá	160.648.265	-	168.026.231	-
Cộng	11.406.911.031	-	10.201.048.277	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn / dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	41.518.564	48.724.297
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.996.971
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	11.463.458
- Các khoản khác	50.688.057	39.557.291
Cộng	92.206.621	101.742.017
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.485.421.676	1.281.494.664
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	610.469.663	1.006.592.715
- Chi phí bóc phủ mỏ đá Chư Sê	141.777.202	283.554.406
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	317.519.697	1.277.091.802
- Các khoản khác	52.863.104	111.385.455
Cộng	2.608.051.342	3.960.119.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	4.882.620.676	71.863.136.999	11.871.156.482	38.772.274	88.655.686.431
Mua trong năm	-	150.000.000	-	-	150.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(455.451.336)	(1.173.820.429)	(7.686.285.312)	-	(9.315.557.077)
Tại ngày 31/12/2017	4.427.169.340	70.839.316.570	4.184.871.170	38.772.274	79.490.129.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	3.093.545.758	68.678.080.336	9.165.052.495	38.772.274	80.975.450.863
Khấu hao trong năm	148.807.954	431.891.847	591.374.492	-	1.172.074.293
Thanh lý, nhượng bán	(413.077.238)	(1.173.820.429)	(6.476.147.550)	-	(8.063.045.217)
Tại ngày 31/12/2017	2.829.276.474	67.936.151.754	3.280.279.437	38.772.274	74.084.479.939
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	1.789.074.918	3.185.056.663	2.706.103.987	-	7.680.235.568
Tại ngày 31/12/2017	1.597.892.866	2.903.164.816	904.591.733	-	5.405.649.415

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 68.970.978.603 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 79.509.453.268 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.435.358.369 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	3.110.261.300	3.110.261.300
Thanh lý, nhượng bán	(3.110.261.300)	(3.110.261.300)
Tại ngày 31/12/2017	-	-
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	700.609.128	700.609.128
Khấu hao trong năm	71.996.790	71.996.790
Thanh lý, nhượng bán	(772.605.918)	(772.605.918)
Tại ngày 31/12/2017	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	2.409.652.172	2.409.652.172
Tại ngày 31/12/2017	-	-

Quyền sử dụng đất có thời hạn 36 năm tại số 424 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk với diện tích 1.655 m².

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	3.045.410.136	900.000.000
Trích trước chi phí mua phụ gia	434.143.483	438.743.483
Các khoản chi phí phải trả khác	95.769.229	123.185.010
Cộng	3.575.322.848	1.461.928.493

12. Phải trả ngắn hạn / dài hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	121.219.551	129.472.107
Bảo hiểm xã hội	846.214.669	1.004.339.763
Bảo hiểm y tế	7.233.554	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.678.612	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	717.602.900	489.708.949
Cộng	1.694.949.286	1.623.520.819
b. Phải trả khác dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.402.273	86.402.273
Cộng	61.402.273	86.402.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Xuân Phú	2.300.000.000	2.300.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn	1.567.832.000	1.567.832.000	2.167.832.000	2.167.832.000
Công ty Xăng dầu Nhà nước Lào	-	-	18.667.783.669	18.667.783.669
Các đối tượng khác	7.722.740.911	7.722.740.911	10.513.812.559	10.513.812.559
Cộng	11.590.572.911	11.590.572.911	34.249.428.228	34.249.428.228

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017		Số phải nộp trong năm VND		Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	601.132.136	601.132.136	643.257.803	42.125.667			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.963.267	21.534.104	21.534.104	21.534.104	9.963.267			
Thuế thu nhập cá nhân	19.611.177	38.223.710	38.223.710	48.132.609	29.520.076			
Thuế tài nguyên	-	124.194.620	124.194.620	124.194.620	-			
Tiền thuế đất	-	209.695.137	209.695.137	209.695.137	-			
Phí, lệ phí khác	-	155.554.012	155.554.012	2.450.232.012	2.294.678.000			
Cộng	29.574.444	1.150.333.719	1.150.333.719	3.497.046.285	2.376.287.010			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	34.072.872.390	34.072.872.390	34.072.872.390
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	34.072.872.390	34.072.872.390	34.072.872.390
Vay ngắn hạn cá nhân (i)	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng vay và nợ ngắn hạn	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	38.072.872.390	36.572.872.390	36.572.872.390
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	495.000.000	495.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	-	495.000.000	495.000.000
Tổng	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	38.072.872.390	37.067.872.390	37.067.872.390

(i) Khoản vay cá nhân của bà Đặng Thị Đoàn Trang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 10%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	-	990.000.000	990.000.000	990.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện (i)	43.100.197.500	43.100.197.500	48.600.197.500	5.500.000.000	-	-
Trừ vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	-	-	495.000.000	495.000.000
Cộng	43.100.197.500	43.100.197.500	48.600.197.500	6.490.000.000	495.000.000	495.000.000

(i) Khoản vay dài hạn với Công ty Cổ phần Xây dựng Bưu Điện theo các hợp đồng vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 11%/năm, các khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn số 1603/HĐVV-PTIC-SDY ngày 16 tháng 03 năm 2017 và phụ lục hợp đồng lần 1 kèm theo hợp đồng vay vốn số 1603/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 06 năm 2017, phụ lục hợp đồng lần 2 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa là 9.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

- Hợp đồng vay vốn số 2404/HĐVV-PTIC-SDY ngày 24 tháng 04 năm 2017 và phụ lục hợp đồng lần 1 kèm theo hợp đồng vay vốn số 2404/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 06 năm 2017, phụ lục hợp đồng lần 2 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa là 6.500.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

- Hợp đồng vay vốn số 3005/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 05 năm 2017 và phụ lục hợp đồng lần 1 kèm theo hợp đồng vay vốn số 3005/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 06 năm 2017, phụ lục hợp đồng lần 2 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa 24.300.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

- Hợp đồng vay vốn số 1107/HĐVV-PTIC-SDY ngày 11 tháng 07 năm 2017 và phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng số 1107/HĐVV-PTIC-SDY với tổng số tiền vay tối đa 5.880.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.
- Hợp đồng vay vốn số 1412/PTIC-SDY ngày 14 tháng 12 năm 2017 với số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	495.000.000
Trong năm thứ hai	43.100.197.500	495.000.000
Cộng	43.100.197.500	990.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	495.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	43.100.197.500	495.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(38.672.688.996)	20.641.756.047
Lỗi trong năm	-	-	-	(10.911.210.523)	(10.911.210.523)
Số dư tại ngày 01/01/2017	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(49.583.899.519)	9.730.545.524
Lỗi trong năm	-	-	-	(14.577.210.417)	(14.577.210.417)
Số dư tại ngày 31/12/2017	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(64.161.109.936)	(4.846.664.893)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu Điện	-	22.000.000.000
Cổ đông khác	45.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm 2017 Công ty chỉ phát sinh doanh thu bán thành phẩm trong nước. Đồng thời tài sản chỉ tập trung tại tỉnh Gia Lai. Do đó Công ty không thuộc đối tượng phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28

- Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.497.127.134	46.506.910.746
- Doanh thu bán thành phẩm	2.497.127.134	37.938.849.232
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7.323.964.035
- Doanh thu bán hàng hóa	-	1.244.097.479
Cộng	2.497.127.134	46.506.910.746
Các khoản giảm trừ doanh thu	65.731.831	23.015.273
- Chiết khấu thương mại	65.731.831	23.015.273
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.431.395.303	46.483.895.473

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.590.282.586	37.787.125.725
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	5.980.170.468
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	787.027.354
Cộng	6.590.282.586	44.554.323.547

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.640.614	100.170.729
Lãi chênh lệch tỷ giá	625.211	280.836.566
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	50.000.000
Cộng	4.265.825	431.007.295

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	4.445.246.871	3.620.649.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	406.429.698
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	397.000.000	82.000.000
Cộng	4.842.246.871	4.109.078.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	415.856.372	283.024.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.250.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.593.966	181.097.363
Chi phí bằng tiền khác	173.019.072	-
Cộng	918.719.410	464.122.043

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	304.680.305	368.190.273
Chi phí nhân công	2.110.856.460	3.400.173.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.592.280	214.760.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911.022.873	371.240.209
Chi phí bằng tiền khác	1.026.483.135	2.313.620.661
Dự phòng phải thu khó đòi	(34.154.386)	2.765.405.234
Cộng	4.423.480.667	9.433.390.856

7. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.263.987.306	717.045.453
Các khoản khác	59.494.890	200.353.406
Cộng	2.323.482.196	917.398.859

8. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.063.154.682	106.820.924
Các khoản khác	1.476.935.421	75.775.991
Cộng	2.540.090.103	182.596.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.555.676.313)	(10.911.210.523)
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	(14.663.346.833)	
Điều chỉnh cho các khoản thu nhập chịu thuế	2.540.090.103	125.643.514
Điều chỉnh tăng	2.540.090.103	125.643.514
- Phạt vi phạm hành chính	1.063.154.682	125.643.514
- Chi phí không được trừ khác	1.476.935.421	-
Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	(12.123.256.730)	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng bất động sản	107.670.520	
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	21.534.104	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.534.104	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.577.210.417)	(10.911.210.523)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(14.577.210.417)	(10.911.210.523)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.239)	(2.425)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.054.655.125	28.301.204.290
Chi phí nhân công	3.275.824.120	7.606.102.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.071.083	2.316.829.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.675.477.730	5.600.130.615
Chi phí khác bằng tiền	1.894.232.008	4.983.050.348
Cộng	12.144.260.066	48.807.317.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	218.556.535	200.865.013
Cộng	218.556.535	200.865.013

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.



Mai Ngọc Liên
Người lập biểu



Hoàng Công Huân
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2018